

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TẠI ĐÀ NẴNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 270/2024/DS-PT

Ngày: 16/9/2024.

V/v “*Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Thi

Các Thẩm phán:

Ông Lê Văn Thường

Bà Võ Thị Ngọc Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Trần Viết Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 161/2024/TLPT-DS ngày 05 tháng 8 năm 2024 về việc “*Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2024/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1795/2024/QĐ-PT ngày 04 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông **Đinh Minh C**, sinh năm 1953; địa chỉ: **Tiểu khu Đ, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Quảng Bình**, có mặt.

2. Ông **Đinh Hữu D**, sinh năm 1959; địa chỉ: **Tổ dân phố D, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình**, có mặt.

- Bị đơn:

1. Bà **Đinh Thị Duy N**, sinh năm 1952, (bà **N** ủy quyền cho ông **Đinh Mạnh H** theo Giấy ủy quyền đề ngày 12/9/2024);

2. Ông **Đinh Mạnh H**, sinh năm 1983, có mặt;

3. Bà **Trương Thị D1**, sinh năm 1984, có mặt;

Cùng địa chỉ: **Tổ dân phố H, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình.**

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. **UBND huyện M, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.**
2. **UBND thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình,** có đơn xin xét xử vắng mặt.
3. *Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông **Đình Minh T** (đã chết) gồm:* Bà **Đình Thị Duy N,** anh **Đình Mạnh H,** ông **Đình Thanh T1,** bà **Đình Thị Hoài X,** bà **Đình Thị Ái V,** bà **Đình Thị Ánh N1,** ông **Đình Hải S;** cùng địa chỉ: **Tổ dân phố H, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình,** ông **H** có mặt, các ông bà khác vắng mặt.

4. Bà **Đình Thị T2,** sinh năm 1961; địa chỉ: **Tổ dân phố H, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình.**

5. Ông **Đình Thanh T3,** sinh năm 1964; địa chỉ: **Tổ dân phố H, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình.**

6. Bà **Đình Thị T4,** sinh năm 1967; địa chỉ: **Tổ dân phố I, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình.**

7. Bà **Đình Thị T5,** sinh năm 1970; địa chỉ: **Thôn K, xã M, huyện M, tỉnh Quảng Bình.**

8. Bà **Đình Thị K,** sinh năm 1975; địa chỉ: **Tổ dân phố H, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình.**

*Người đại diện theo ủy quyền của bà **T2,** ông **T3,** bà **T4,** bà **T5,** bà **K:** Ông **Đình Minh C** và ông **Đình Hữu D** (theo Giấy ủy quyền đề ngày 10/9/2024), có mặt.*

9. **Ngân hàng thương mại cổ phần Á** (viết tắt **ABC**) – Chi nhánh **thị xã B, tỉnh Quảng Bình;** địa chỉ: **Số A, đường Q, khu phố B phường B, thị xã B, tỉnh Quảng Bình,** vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông **Đình Minh C** và ông **Đình Hữu D.**

NỘI DUNG VỤ ÁN

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, Biên bản hoà giải và tại phiên toà ông **Đình Minh C** và ông **Đình Hữu D** (viết tắt là nguyên đơn) trình bày:*

Cụ ông **Đình B,** chết năm 2009 và cụ bà **Đình Thị C1,** chết năm 2014 là bố mẹ đẻ của ông **Đình Minh T** (ông **T** chết năm 2022, có vợ là bà **Đình Thị Duy N** và 06 người con, gồm: Ông **Đình Thanh T1,** bà **Đình Thị Hoài X,** ông **Đình Mạnh H,** bà **Đình Thị Ái V,** bà **Đình Thị N1** và ông **Đình Hải S**); ông **Đình Minh C;** ông **Đình Hữu D;** bà **Đình Thị T2;** ông **Đình Thanh T3;** bà **Đình Thị T4;** bà **Đình Thị T5** và bà **Đình Thị K.** Hai cụ không có con riêng, không nuôi con nuôi; khi chết hai cụ không để lại di chúc. Di sản thừa kế hai cụ để lại 1.354m² đất tại thửa số

138, tờ bản đồ số 5 xã Q (nay là thị trấn Q), huyện M, tỉnh Quảng Bình. Năm 2013 ông Đinh Minh T tự ý lập hợp tặng cho quyền sử dụng đất giữa mẹ nguyên đơn là cụ Đinh Thị C1 và ông Đinh Minh T, bà Đinh Thị Duy N, việc lập hợp đồng tặng quyền sử dụng đất này không đúng, bởi lẽ mẹ nguyên đơn là cụ bà Đinh Thị C1 không biết chữ, thời điểm ký kết hợp đồng cụ C1 bị bệnh nằm liệt giường không đi lại được nhưng hợp đồng được chứng thực tại UBND xã Q thể hiện người tặng cho viết rõ họ và tên Đinh Thị C1 là không đúng; qua tìm hiểu được biết sau khi hợp thức hoá thửa đất ông T, bà N đã lập hợp đồng tặng cho vợ chồng con trai là ông H, bà D1 464m² tại thửa đất số 138, tờ bản đồ số 5 xã Q. Để đảm bảo quyền lợi của mình và các đồng thừa kế khác nguyên đơn yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Đinh Thị C1 và ông Đinh Minh T, bà Đinh Thị Duy N được UBND xã Q chứng thực ngày 10/7/2013; hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông T, bà N với ông H, bà D1 được UBND thị trấn Q chứng thực ngày 28/3/2017; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) số BL 757461 ngày 16/8/2013 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG613309 ngày 01/6/2017 của UBND huyện M cấp cho ông T, bà N và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 613310 ngày 01/6/2017 của Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông Đinh Mạnh H, bà Trương Thị D1; chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ B, cụ C1.

Tại Bản tự khai ngày 22/5/2024 của bà Đinh Thị Duy N và tại phiên toà người đại diện theo ủy quyền của bà N (viết tắt là bị đơn 1) trình bày:

Bị đơn 1 là vợ của ông Đinh Minh T (ông T là con đẻ của cụ B, cụ C1), bị đơn 1 nhất trí với trình bày của nguyên đơn về năm hai cụ chết, số con và tài sản của hai cụ. Tuy nhiên, năm 2013 vợ chồng bị đơn 1 được cụ C1 tặng cho toàn bộ 1.354m² đất tại thửa số 138, tờ bản đồ số 5 xã Q (nay là thị trấn Q), huyện M, tỉnh Quảng Bình, nhưng các con của cụ B, cụ C1 đều không phản đối. Sau khi được cụ C1 tặng cho quyền sử dụng đất năm 2013, vợ chồng bị đơn 1 đất tách thành hai thửa đất số 172 và 173, tờ bản đồ số 5 xã Q; năm 2017 tặng cho vợ chồng con trai là Đinh Mạnh H và Trương Thị D1 thửa đất số 172, tờ bản đồ số 5 xã Q; năm 2022 bị đơn 1 đã thuê san lấp mặt bằng 03 đợt chi phí hết 180.000.000 đồng. Việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ B, cụ C1 và hủy GCNQSDĐ của UBND huyện M cấp cho vợ chồng bị đơn 1, bị đơn 1 không chấp nhận. Nếu Toà án chia di sản thừa kế thì đề nghị xem xét đến công sức bảo quản di sản thừa kế và việc san lấp mặt bằng của bị đơn.

Tại Bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên toà ông Đinh Mạnh H và bà Trương Thị D1 (viết tắt là bị đơn 2) trình bày:

Năm 2017, vợ chồng bị đơn 2 được bố mẹ là ông Đinh Minh T, bà Đinh Thị Duy N tặng cho thửa đất số 172, tờ bản đồ số 5 xã Q, huyện M, diện tích 464m²;

quá trình sử dụng đất bị đơn 2 đã thuê san lấp mặt bằng 03 đợt và hiện nay thửa đất này bị đơn 2 đang thế chấp để vay vốn tại **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á - Chi nhánh thị xã B** để vay vốn. Việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ **B**, cụ **C1** và hủy GCNQSDĐ của **UBND huyện M** cấp cho vợ chồng bị đơn 2, bị đơn 2 không chấp nhận, vì bị đơn 2 được tặng cho thửa đất ngay tình và đúng quy định của pháp luật. Nếu Tòa án chia di sản thừa kế thì đề nghị xem xét đến việc san lấp mặt bằng của bị đơn 2.

*Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai bà **Đinh Thị T2**, bà **Đinh Thị T4**, bà **Đinh Thị T5**, bà **Đinh Thị K** và ông **Đinh Thanh T3** là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Các ông bà thống nhất với nội dung trình bày của nguyên đơn về tên của bố mẹ, năm chết; số con và di sản thừa kế của cụ **B**, cụ **C1**. Các ông bà đều thừa nhận cụ **Đinh B** và cụ **Đinh Thị C1** chết không để lại di chúc, cụ **Đinh Thị C1** không biết chữ; những người liên quan thống nhất với nguyên đơn về yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ **Đinh Thị C1** và ông **Đinh Minh T**, bà **Đinh Thị Duy N** được **UBND xã Q** chứng thực ngày 10/7/2013; hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông **T**, bà **N** với ông **H**, bà **D1** được **UBND thị trấn Q** chứng thực ngày 28/3/2017; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) của **UBND huyện M** cấp cho ông **T**, bà **N** và ông **H**, bà **D1**; chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ **B**, cụ **C1**. Những người liên quan trong vụ án đều xin nhận kỷ phần thừa kế của mình được hưởng bằng quyền sử dụng đất, nhưng giao lại cho nguyên đơn **Đinh Minh C** quản lý, sử dụng.

*Tại Bản cam kết ngày 15 tháng 6 năm 2024 các ông **Đinh Thanh T1**, bà **Đinh Thị Hoài X**, ông **Đinh Mạnh H**, bà **Đinh Thị Ái V**, bà **Đinh Thị N1** và ông **Đinh Hải S** trình bày:* Các ông bà từ chối nhận di sản thừa kế của ông **Đinh Minh T**.

Ủy ban nhân dân thị trấn Q và **UBND huyện M**, tỉnh Quảng Bình là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và có Công văn yêu cầu nhưng không có ý kiến bằng văn bản về việc khởi kiện của nguyên đơn và không cử người tham gia tố tụng.

Ngân hàng thương mại cổ phần Á (viết tắt ABC) - **Chi nhánh thị xã B**, tỉnh **Quảng Bình** là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không có ý kiến bằng văn bản về việc khởi kiện của nguyên đơn và không cử người tham gia tố tụng.

Từ những nội dung nêu trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2024/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Căn cứ khoản 4 Điều 34, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng khoản 1 Điều 96, điểm c

khoản 1 Điều 99 Luật Đất đai 2013; Điều 123, khoản 2 Điều 133, Điều 613, khoản 1 Điều 618, khoản 1 Điều 623 và điểm a khoản 1 khoản 2 Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 11 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực; phần 2, Mục I Thông tư số 03/2001/TT-TP-CC ngày 14/3/2001 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông **Đinh Minh C** và ông **Đinh Hữu D** về việc yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ **Đinh Thị C1** và ông **Đinh Minh T**, bà **Đinh Thị Duy N** được Ủy ban nhân dân xã Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình chứng thực ngày 10/7/2013; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 757461 ngày 16/8/2013 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 613309 ngày 01/6/2017 của Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông **Đinh Minh T**, bà **Đinh Thị Duy N** và chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ **Đinh B**, cụ **Đinh Thị C1**.

2. Ông **Đinh Minh C** được quản lý, sử dụng 446,7m² đất (100m² đất ở và 346,7m² đất trồng cây hàng năm) tại thửa đất số 173, tờ bản đồ số 5 xã Q (nay là thị trấn Q), huyện M, tỉnh Quảng Bình. Diện tích đất ông **Đinh Minh C** được chia tại các điểm 12, 13, 14 và 22 trên sơ đồ; trong đó từ điểm 12 đến điểm 13 dài 8,66 mét; từ điểm 13 đến điểm 14 dài 47,68 mét; từ điểm 14 đến điểm 22 dài 10,09 mét và từ điểm 22 đến điểm 12 dài 51,70 mét nhưng ông **Đinh Minh C** phải trả cho bà **Đinh Thị Duy N** 41.242.000 đồng (Bốn mươi một triệu, hai trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

3. Ông **Đinh Hữu D** được quản lý, sử dụng 442,4m² đất (100m² đất ở và 342,4m² đất trồng cây hàng năm) tại thửa đất số 173, tờ bản đồ số 5 xã Q (nay là thị trấn Q), huyện M, tỉnh Quảng Bình. Diện tích đất ông **D** được chia tại các điểm 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21 và 22 trên sơ đồ; trong đó từ điểm 14 đến điểm 15 dài 5,28 mét; từ điểm 15 đến điểm 16 dài 14, 12 mét; từ điểm 16 đến điểm 17 dài 24,44 mét; từ điểm 17 đến điểm 18 dài 9,86 mét; từ điểm 18 đến điểm 19 dài 13,32 mét, từ điểm 19 đến điểm 20 dài 13,30 mét; từ điểm 20 đến điểm 21 dài 11,68 mét; từ điểm 21 đến điểm 22 dài 5,21 mét; từ điểm 22 đến điểm 14 dài 10,09 mét và được nhận tại bà **Đinh Thị Duy N** 66.656.000 đồng (Sáu mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

4. Bà **Đinh Thị Duy N** phải trả cho ông **Đinh Hữu D** 66.656.000 đồng (Sáu mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi sáu nghìn đồng) nhưng được nhận tại ông

Đinh Minh C 41.242.000 đồng (Bốn mươi một triệu, hai trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

5. Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ **Đinh Thị C1** và ông **Đinh Minh T**, bà **Đinh Thị Duy N** được Ủy ban nhân dân xã **Q**, huyện **M**, tỉnh **Quảng Bình** chứng thực ngày 10/7/2013; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 757461 ngày 16/8/2013 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 613309 ngày 01/6/2017 của Ủy ban nhân dân huyện **M** cấp cho ông **Đinh Minh T**, bà **Đinh Thị Duy N**.

6. Không chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông **Đinh Minh C** và ông **Đinh Hữu D** về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông **Đinh Minh T**, bà **Đinh Thị Duy N** và ông **Đinh Mạnh H**, bà **Trương Thị D1** được Ủy ban nhân dân thị trấn **Q** chứng thực ngày 28/3/2017 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 613310 ngày 01/6/2017 của Ủy ban nhân dân huyện **M** cấp cho ông **Đinh Mạnh H**, bà **Trương Thị D1**.

7. Ông **Đinh Mạnh H**, bà **Trương Thị D1** được quản lý, sử dụng 464m² đất (200m² đất ở và 264m² đất trồng cây hàng năm) tại thửa đất số 172, tờ bản đồ số 5 xã **Q** (nay là thị trấn **Q**) huyện **M** đã được Ủy ban nhân dân huyện **M** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số CG 613310 ngày 01/6/2017. Diện tích đất ông **H**, bà **D1** được quản lý, sử dụng tại các điểm 9, 11, 12, 22, 23 và 24 trên sơ đồ. Trong đó, từ điểm 9 đến điểm 11 dài 52,56 mét; từ điểm 11 đến điểm 12 dài 9,0 mét; từ điểm 12 đến điểm 22 dài 51,70 mét; từ điểm 22 đến điểm 23 dài 0,81 mét; từ điểm 23 đến điểm 24 dài 3,61 mét và từ điểm 24 đến điểm 9 dài 4,85 mét.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/7/2024 nguyên đơn ông **Đinh Minh C** và ông **Đinh Hữu D** có đơn kháng cáo, lý do kháng cáo ông **C**, ông **D** cho rằng Bản án sơ thẩm xem xét, đánh giá chứng cứ không khách quan, chưa đúng pháp luật, thậm chí bỏ lọt tội phạm, nay yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm, hủy GCNQSDĐ cấp cho ông **H**, bà **D1** (đối với phần đất do ông **T**, bà **N** đã tặng cho ông **H**, bà **D1**); chia di sản của cụ **B**, cụ **C1** cho 08 người con; không chấp nhận hoàn trả giá trị sang lấp mặt bằng cho ông **H** và không chấp nhận tiền chi phí thẩm định lần thứ hai.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các ông **Đinh Minh C** và ông **Đinh Hữu D** giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu:

- Về tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng khác đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông **Đinh Minh C** và ông **Đinh Hữu D**, căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, xem xét kháng cáo của các ông **Đinh Minh C** và ông **Đinh Hữu D**, Hội đồng xét xử phúc thẩm, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật, thẩm quyền, đối tượng khởi kiện và thời hiệu giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 5, Điều 26; khoản 4 Điều 34; Điều 37; Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 623, điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 30; Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xem xét về di sản thừa kế đang tranh chấp, xét thấy:

[2.1.1]. Về di sản: Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trình bày của các đồng thừa kế của cụ **Đinh B** và cụ **Đinh Thị C1**, xác định di sản thừa kế của hai cụ để lại là quyền sử dụng 1.354m² đất, vị trí tại thửa đất số 138, tờ bản đồ số 5 xã Q (nay là thị trấn Q), huyện M, tỉnh Quảng Bình và 01 nhà cấp 4 tọa lạc trên thửa đất, tại thời điểm tranh chấp, ông **Đinh Minh T** đã tháo dỡ ngôi nhà, các đương sự đều không yêu cầu chia ngôi nhà. Cụ ông **Đinh B**, chết năm 2009; cụ bà **Đinh Thị C1**, chết năm 2014, trước khi chết, hai cụ không để lại di chúc.

[2.1.2]. Về người, hàng và diện thừa kế của cụ B, cụ C1: Cụ B, cụ C1 có 08 người con gồm: Ông **Đinh Minh T** (ông T đã chết năm 2022); ông **Đinh Minh C**; ông **Đinh Hữu D**; bà **Đinh Thị T2**; ông **Đinh Thanh T3**; bà **Đinh Thị T4**; bà **Đinh Thị T5** và bà **Đinh Thị K**, hai cụ không có con riêng, không nuôi con nuôi, cha mẹ của cả hai cụ đều đã chết. Như vậy, cụ B, cụ C1 có 08 người con ở hàng thừa kế thứ nhất. Ông T chết có vợ là **Đinh Thị Duy N** và 06 người con, gồm: Ông **Đinh Thanh T1**, bà **Đinh Thị Hoài X**, ông **Đinh Mạnh H**, bà **Đinh Thị Ái V**, bà **Đinh Thị Ánh N1** và ông **Đinh Hải S**, Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa vào tham gia tố tụng đầy đủ.

[3] Về chia di sản thừa kế: Theo yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của các nguyên đơn ông **Đinh Minh C**; ông **Đinh Hữu D**, cũng như yêu cầu của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đồng thừa kế trong vụ án đứng về phía nguyên đơn gồm: Bà **Đinh Thị T2**, bà **Đinh Thị T4**, bà **Đinh Thị T5**, bà **Đinh Thị K** và ông **Đinh Thanh T3**, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu

khởi kiện của các nguyên đơn, hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ bà **Đinh Thị C1** với vợ chồng ông **Đinh Minh T**, bà **Đinh Thị Duy N** (do Ủy ban nhân dân xã Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình chứng thực ngày 10/7/2013); hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 757461 ngày 16/8/2013 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 613309 ngày 01/6/2017 của Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông **Đinh Minh T**, bà **Đinh Thị Duy N** và chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ **Đinh B**, cụ **Đinh Thị C1** cho các đồng thừa kế là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Xem xét các nội dung kháng cáo của các nguyên đơn là ông **Đinh Minh C**; ông **Đinh Hữu D** cho rằng Bản án sơ thẩm xem xét, đánh giá chứng cứ không khách quan, chưa đúng pháp luật, thậm chí bỏ lọt tội phạm, nay yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm, hủy GCNQSDĐ cấp cho ông **H**, bà **D1** (ông **T**, bà **N**, đã tặng cho ông **H**, bà **D1**), chia di sản của cụ **B**, cụ **C1** cho 08 người con, không chấp nhận hoàn trả giá trị sang lập mặt bằng cho bị đơn và không chấp nhận tiền chi phí thẩm định lần thứ hai, Hội đồng xét xử phúc thẩm, xét thấy:

[4.1] Đối với lý do kháng cáo do bỏ lọt tội phạm, Hội đồng xét xử xét thấy, đây là vụ án tranh chấp dân sự về yêu cầu chia di sản thừa kế và hủy các quyết định cá biệt thuộc thẩm quyền xem xét của Tòa án, đối với yêu cầu tố giác tội phạm thuộc thẩm quyền của Cơ quan điều tra, do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét nội dung kháng cáo nêu trên.

[4.2] Xem xét Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, chứng thực ngày 10/7/2013 giữa cụ **C1** với ông **Đinh Minh T**, bà **Đinh Thị Duy N** là không đúng, do lập Hợp đồng không tuân thủ đúng pháp luật, đã vi phạm Điều 11 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực; phần 2, Mục I Thông tư số 03/2001/TT-TP-CC ngày 14/3/2001 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ nên hợp đồng này bị vô hiệu theo quy định tại Điều 123 của Bộ luật Dân sự năm 2015, mặt khác, cụ **C1** không có quyền tặng cho toàn bộ phần di sản của cụ **B** để lại, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nói trên đồng thời đã hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 757461 ngày 16/8/2013 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 613309 ngày 01/6/2017 của Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông **Đinh Minh T**, bà **Đinh Thị Duy N** để chia di sản thừa kế của cụ **B**, cụ **C1** là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4.3] Đối với Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông **Đinh Minh T**, bà **Đinh Thị Duy N** với ông **Đinh Mạnh H**, bà **Trương Thị D1** được Ủy ban nhân dân thị trấn Q chứng thực ngày 28/3/2017, xét thấy: Ông **Đinh Minh T** là con cả của cụ **B**, cụ **C1** nên cũng là người được chia thừa kế trong vụ án và nhận một phần hiện vật quyền sử dụng đất, trước khi ông **T** chết, ông **T**, bà **N** đã tặng cho

ông H, bà D1 phần diện tích 464m² đất (200m² đất ở và 264m² đất trồng cây hàng năm) tại thửa đất số 172, tờ bản đồ số 5 xã Q, nay bà N có nghĩa vụ phải trả phần chênh lệch theo giá thị trường cho các đồng thừa kế khác là phù hợp, ông H, bà D1 đã nhận đất sử dụng, đã được Ủy ban nhân dân huyện M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 613310 ngày 01/6/2017, hơn nữa, hiện ông Đinh Mạnh H, bà Trương Thị D1 đang thế chấp vay tiền tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Á - Chi nhánh thị xã B. Xem xét việc chia hiện vật quyền sử dụng đất trong vụ án cho các thừa kế có nhu cầu thì cũng tương ứng nhau (phần ông T 464m²; ông C 446,7m²; ông D 442,4m²), chênh lệch không đáng kể, ai cũng có đất ở + đất vườn. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Đinh Minh T, bà Đinh Thị Duy N với ông Đinh Mạnh H, bà Trương Thị D1 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 613310 ngày 01/6/2017 cấp cho ông Đinh Mạnh H, bà Trương Thị D1 là phù hợp.

[4.4] Xem xét việc chia di sản thừa kế của cụ B, cụ C1 thành 09 kỷ phần, xét thấy: Sau khi cụ B, cụ C1 chết, di sản do vợ chồng ông T (là con cả) và bà N quản lý, do ông T, bà N có công sức trong việc quản lý, giữ gìn toàn bộ di sản thừa kế, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Án lệ số 05/2016/AL ngày 06/4/2016 và quy định tại khoản 1 Điều 618 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trích trả công sức cho ông T, bà N tương ứng 01 kỷ phần thừa kế là đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, di sản của cụ B, cụ C1 được chia thành 09 kỷ phần như Bản án sơ thẩm là hợp lý.

[4.5] Về giá trị bồi đắp, tôn tạo: Quá trình sử dụng đất ông T, bà N đã san lấp mặt bằng 580,71m³ đất tại thửa đất số 173, tờ bản đồ số 5, thị trấn Q, theo kết quả định giá chi phí hết 51.683.190 đồng; quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa nguyên đơn thừa nhận nhưng không chấp nhận trả số tiền san lấp mặt bằng cho bị đơn mà yêu cầu bà N mức ra khỏi thửa đất, Hội đồng xét xử thấy, tại Bản án sơ thẩm đã xác định việc ông T, bà N đã bồi đắp thửa đất có giá trị 51.683.190 đồng là có cơ sở, người nào nhận hiện vật có phần bồi đắp nói trên phải hoàn trả giá trị cho bà Nhất là hợp lý, việc mức đất đi chỗ khác là gây thiệt hại cho nhau, có thể phát sinh các tranh chấp khác nên không thể chấp nhận.

[4.6] Về chi phí thẩm định (lần hai): Theo quy định tại các Điều 104; 155; 156; 157 và Điều 158 Bộ luật Tố tụng dân sự thì các đương sự có quyền yêu cầu định giá tài sản có liên quan tranh chấp, có nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng và phải chịu chi phí đó theo quyết định của Tòa án, trong vụ án này, theo yêu cầu của nguyên đơn (ông C, ông D) lần thẩm định thứ nhất không yêu cầu xem xét định giá giá trị bồi đắp, nên phía bị đơn đã yêu cầu thẩm định, định giá là có cơ sở. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm thành lập Hội đồng thẩm định, định giá hai lần đúng quy định của pháp luật, trường hợp không định giá thì Tòa án sẽ không thể xem xét, giải quyết

vụ án được, hơn nữa, sẽ ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, cả 02 đợt chi phí tố tụng hết 12.000.000 đồng, do đây là vụ án yêu cầu chia di sản thừa kế nên Tòa án buộc mỗi kỳ phân thừa kế phải chịu 1.333.000 đồng là đúng quy định, việc ông C, ông D kháng cáo cho rằng không chịu chi phí định giá lần 02 là không đúng pháp luật.

[4.7] Đối với việc chia hiện vật là quyền sử dụng đất, xem xét sơ đồ, vị trí, diện tích đất được phân định kèm theo Bản án sơ thẩm, xét thấy: Về diện tích của 03 thửa đất của 03 người được giao hiện vật là tương ứng nhau, không bị vây bọc, đều tiếp giáp với đường công cộng.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của các ông **Đinh Minh C**; ông **Đinh Hữu D**, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm như vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Các ông **Đinh Minh C**; ông **Đinh Hữu D** là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Không chấp nhận kháng cáo của các ông **Đinh Minh C**; ông **Đinh Hữu D**, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2024/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Áp dụng khoản 1 Điều 96, điểm c khoản 1 Điều 99 Luật Đất đai 2013; Điều 123, khoản 2 Điều 133, Điều 613, khoản 1 Điều 618, khoản 1 Điều 623 và điểm a khoản 1 khoản 2 Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 11 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực; phần 2, Mục I Thông tư số 03/2001/TT-TP-CC ngày 14/3/2001 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông **Đinh Minh C** và ông **Đinh Hữu D** về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ bà **Đinh Thị C1** và ông **Đinh Minh T**, bà **Đinh Thị Duy N** được Ủy ban nhân dân xã Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình chứng thực ngày 10/7/2013; hủy Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số BL 757461 ngày 16/8/2013 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 613309 ngày 01/6/2017 của Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông Đinh Minh T, bà Đinh Thị Duy N và chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ Đinh B, cụ Đinh Thị C1.

2. Ông Đinh Minh C được quản lý, sử dụng 446,7m² đất (100m² đất ở và 346,7m² đất trồng cây hàng năm) tại thửa đất số 173, tờ bản đồ số 5, xã Q (nay là thị trấn Q), huyện M, tỉnh Quảng Bình. Diện tích đất ông Đinh Minh C được chia tại các điểm 12,13, 14 và 22 trên sơ đồ; trong đó từ điểm 12 đến điểm 13 dài 8,66 mét; từ điểm 13 đến điểm 14 dài 47,68 mét; từ điểm 14 đến điểm 22 dài 10,09 mét và từ điểm 22 đến điểm 12 dài 51,70 mét nhưng ông Đinh Minh C phải trả cho bà Đinh Thị Duy N 41.242.000 đồng (Bốn mươi một triệu, hai trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

3. Ông Đinh Hữu D được quản lý, sử dụng 442,4m² đất (100m² đất ở và 342,4m² đất trồng cây hàng năm) tại thửa đất số 173, tờ bản đồ số 5, xã Q (nay là thị trấn Q), huyện M, tỉnh Quảng Bình. Diện tích đất ông D được chia tại các điểm 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21 và 22 trên sơ đồ; trong đó từ điểm 14 đến điểm 15 dài 5,28 mét; từ điểm 15 đến điểm 16 dài 14,12 mét; từ điểm 16 đến điểm 17 dài 24,44 mét; từ điểm 17 đến điểm 18 dài 9,86 mét; từ điểm 18 đến điểm 19 dài 13,32 mét; từ điểm 19 đến điểm 20 dài 13,30 mét; từ điểm 20 đến điểm 21 dài 11,68 mét; từ điểm 21 đến điểm 22 dài 5,21 mét; từ điểm 22 đến điểm 14 dài 10,09 mét và được nhận tại bà Đinh Thị Duy N 66.656.000 đồng (Sáu mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

4. Bà Đinh Thị Duy N phải trả cho ông Đinh Hữu D 66.656.000 đồng (Sáu mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi sáu nghìn đồng) nhưng được nhận tại ông Đinh Minh C 41.242.000 đồng (Bốn mươi một triệu, hai trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

5. Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Đinh Thị C1 và ông Đinh Minh T, bà Đinh Thị Duy N được Ủy ban nhân dân xã Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình chứng thực ngày 10/7/2013; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 757461 ngày 16/8/2013 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 613309 ngày 01/6/2017 của Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông Đinh Minh T, bà Đinh Thị Duy N.

6. Không chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông Đinh Minh C và ông Đinh Hữu D về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Đinh Minh T, bà Đinh Thị Duy N và ông Đinh Mạnh H, bà Trương Thị D1 được Ủy ban nhân dân thị trấn Q chứng thực ngày 28/3/2017 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 613310 ngày 01/6/2017 của Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông Đinh Mạnh H, bà Trương Thị D1.

7. Ông **Đinh Mạnh H**, bà **Trương Thị D1** được quản lý, sử dụng 464m² đất (200m² đất ở và 264m² đất trồng cây hàng năm) tại thửa đất số 172, tờ bản đồ số 5, xã Q (nay là thị trấn Q) huyện M đã được Ủy ban nhân dân huyện M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số CG 613310 ngày 01/6/2017. Diện tích đất ông H, bà D1 được quản lý, sử dụng tại các điểm 9, 11, 12, 22, 23 và 24 trên sơ đồ. Trong đó, từ điểm 9 đến điểm 11 dài 52,56 mét; từ điểm 11 đến điểm 12 dài 9,0 mét; từ điểm 12 đến điểm 22 dài 51,70 mét; từ điểm 22 đến điểm 23 dài 0,81 mét; từ điểm 23 đến điểm 24 dài 3,61 mét và từ điểm 24 đến điểm 9 dài 4,85 mét.

8. Ông **Đinh Minh C**, ông **Đinh Hữu D**, bà **Đinh Thị T2**, ông **Đinh Thanh T3**, bà **Đinh Thị T4**, bà **Đinh Thị T5** và bà **Đinh Thị K** mỗi người phải chịu 1.333.000 đồng chi phí tố tụng; bà **Đinh Thị Duy N** phải chịu 2.666.000 đồng chi phí tố tụng. Buộc bà **Đinh Thị Duy N** phải trả cho ông **Đinh Mạnh H** 2.666.000 đồng; ông **Đinh Minh C** và bà **Đinh Thị T2** phải trả cho ông **Đinh Mạnh H** mỗi người 1.333.000 đồng; ông **Đinh Thanh T3** phải trả cho ông **Đinh Mạnh H** 68.000 đồng. Bà **Đinh Thị T4**, bà **Đinh Thị T5** và bà **Đinh Thị K** mỗi người phải trả cho ông **Đinh Hữu D** 1.333.000 đồng, ông **Đinh Thanh T3** phải trả cho ông **D** 1.265.000 đồng chi phí tố tụng.

(Kèm theo Sơ đồ thửa đất được chia).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

9. Về án phí dân sự sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

10. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các ông **Đinh Minh C**, ông **Đinh Hữu D** được miễn án phí.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Công Thi